

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế: 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P.Cát Lái, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/1/2026
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		614.743.157.718	489.396.786.595
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.268.103.974	89.777.139.251
1.Tiền	111		19.268.103.974	39.645.700.895
2.Các khoản tương đương tiền	112			50.131.438.356
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	269.620.539.726	196.459.332.054
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		269.620.539.726	196.459.332.054
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293.031.606.320	185.747.773.640
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	287.230.929.168	180.973.225.217
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.817.887.107	2.762.013.056
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	4.715.655.704	4.328.182.370
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(732.865.659)	(2.315.647.003)
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	7.255.555.439	7.340.014.631
1.Hàng tồn kho	141		7.255.555.439	7.340.014.631
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	160		25.567.352.259	10.072.527.019
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	23.912.504.871	8.599.810.335

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/1/2026
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.654.847.388	1.472.716.684
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5.Tài sản ngắn hạn khác	165			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.688.716.565	178.865.712.706
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000.000	15.000.000.000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	15.000.000.000	15.000.000.000
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II.Tài sản cố định	220		99.086.791.521	114.679.070.703
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	92.587.808.823	103.470.296.845
- Nguyên giá	222		575.311.669.895	569.343.398.715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(482.723.861.072)	(465.873.101.870)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.498.982.698	11.208.773.858
- Nguyên giá	228		38.883.399.285	37.191.667.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.384.416.587)	(25.982.893.477)
III.Tài sản sinh học dài hạn	230			
1.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV.Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V.Tài sản dở dang dài hạn	250		364.864.594	264.864.594

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/1/2026
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		364.864.594	264.864.594
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		35.300.000.000	33.553.923.189
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	28.100.000.000	28.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	V.2b	7.200.000.000	7.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	(1.746.076.811)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		25.937.060.450	15.367.854.220
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	13.214.693.480	14.202.908.958
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.11	12.722.366.970	1.164.945.262
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		790.431.874.283	668.262.499.301
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/1/2026
1	2	3		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		394.390.146.840	306.909.742.755
I. Nợ ngắn hạn	310		389.390.146.840	301.909.742.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	142.787.383.501	151.691.870.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.172.489	24.630.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	19.997.228.920	2.677.172.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	26.817.101.835	16.560.822.734
5. Phải trả người lao động	315		112.607.876.203	73.429.585.233
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	32.701.840.067	6.688.656.309
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	8.265.963.839	10.976.415.393
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	46.077.579.986	39.860.589.589
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/1/2026
II.Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	5.000.000.000
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.Chỉ phí phải trả dài hạn	334			
5.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6.Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8.Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	5.000.000.000,0	5.000.000.000
9.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10.Trái phiếu chuyển đổi	340			
11.Cổ phiếu ưu đãi	341			
12.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13.Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	396.041.727.443	361.352.756.546
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
2.Thặng dư vốn	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		152.783.585.070	115.463.210.546
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.347.942.373	45.979.346.000
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
b.LNST chưa phân phối kỳ này	420b		43.347.942.373	45.979.346.000
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		790.431.874.283	668.262.499.301

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Cẩm Trang


Nguyễn Thị Hồng Liên


Đỗ Thanh Trường

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNGMã số thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 3 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	301.452.420.853	243.639.714.501	884.115.096.757	698.157.054.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		301.452.420.853	243.639.714.501	884.115.096.757	698.157.054.188
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	228.111.258.385	187.833.336.871	672.326.302.756	531.856.403.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.341.162.468	55.806.377.630	211.788.794.001	166.300.650.201
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.868.856.994	855.930.698	14.491.211.923	10.624.816.022
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	(235.927.193)	235.101.475	(1.624.209.681)	1.246.173.684
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.301.931.865	7.308.751.297	36.877.733.022	20.603.269.789
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.789.389.973,0	11.979.410.775	45.995.489.664	44.166.285.813
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		48.354.624.817	37.139.044.781	145.030.992.919	110.909.736.937
12. Thu nhập khác	31	VI.7	164.530.336	117.880.744	367.671.123	279.302.351
13. Chi phí khác	32	VI.8	170.331.712	110.957.636	229.458.991	279.217.029
14. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		(5.801.376)	6.923.108	138.212.132	85.322
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 +40)	50		48.348.823.441	37.145.967.889	145.169.205.051	110.909.822.259
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.669.764.689	6.429.193.578	39.810.705.870	30.362.540.534

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9			(11.557.421.708)	(9.736.723.361)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51-52)	60		38.679.058.752	30.716.774.311	116.915.920.889	90.284.005.086
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10				

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Đỗ Thanh Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã Số Thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	145.169.205.051	110.909.822.259
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.252.282.312	20.598.868.503
-	Các khoản dự phòng	03	(3.328.858.155)	1.251.110.719
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.691.745	(73.093.461)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(14.047.339.554)	(10.098.067.897)
-	Chi phí lãi vay	06		
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	151.052.981.399	122.588.640.123
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(92.567.157.223)	(77.390.822.976)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	84.459.192	169.757.142
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	51.107.404.568	40.493.950.903
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(14.324.479.058)	8.496.261.130
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Chi phí đi vay đã trả	14		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.176.004.166)	(24.078.663.498)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.000.000	24.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.038.613.595)	(33.954.323.140)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.146.591.117	36.348.799.684
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(14.783.224.870)	(12.234.155.570)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(340.900.000.000)	(226.900.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	266.300.000.000	199.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.407.570.238	11.425.957.488
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.975.654.632)	(28.208.198.082)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33		
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.659.289.600)	(35.803.362.500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(28.659.289.600)</i>	<i>(35.803.362.500)</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(70.488.353.115)</i>	<i>(27.662.760.898)</i>
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>89.777.139.251</i>	<i>63.229.643.988</i>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.682.162)	79.046.443
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>19.268.103.974</i>	<i>35.645.929.533</i>

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Cẩm Trang



Nguyễn Thị Hồng Liên



Đỗ Thanh Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	9B Tú Xương, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Số 1295B, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36%	36%	36%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 458 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 455 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các vật tư, phụ tùng được dự trữ để phục vụ thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, được bảo quản ở tình trạng tốt và không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm bao gồm chi phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm cháy nổ và bảo hiểm phương tiện được phân bổ vào chi phí theo thời gian trên giấy chứng nhận bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	34.380.289	320.029.033
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.233.723.685	39.325.671.862
Các khoản tương đương tiền		50.131.438.356
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>		<i>50.000.000.000</i>
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>		<i>131.438.356</i>
Cộng	19.268.103.974	89.777.139.251

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng lãi suất 7,2%-8,2%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	268.900.000.000	194.300.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	720.539.726	2.159.332.054
Cộng	269.620.539.726	196.459.332.054

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	28.100.000.000	-	28.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	7.200.000.000		7.200.000.000	(1.746.076.811)
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	3.600.000.000		3.600.000.000	(1.746.076.811)
Cộng	35.300.000.000		35.300.000.000	(1.746.076.811)

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	2.300.000	57,50%	2.300.000	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	510.000	51,00%	510.000	51,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	360.000	36,00%	360.000	36,00%
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	360.000	36,00%	360.000	36,00%

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.746.076.811	972.852.823
Trích lập dự phòng bổ sung		999.851.148
Hoàn nhập dự phòng	(1.746.076.811)	
Số cuối kỳ		1.972.703.971

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con và công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	10.148.083.264	3.298.954.500
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	75.269.757.522	61.819.461.367
Cổ tức được chia từ Công ty con	3.680.000.000	3.680.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	638.276.177	672.144.533
Cho Công ty con thuê đất	5.539.796.100	6.038.118.000
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	343.543.185	394.078.000
Mua nhiên liệu của Công ty con	-	1.750.570.581
Cổ tức được chia từ Công ty con	1.530.000.000	1.530.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Express</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	394.667.030	348.237.622
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	37.090.892.483	13.224.084.898
Cổ tức được chia	360.000.000	
<i>Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	4.946.889.646	2.203.264.953
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	494.574.000	793.456.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	231.719.081.284	134.027.273.006
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	210.606.933.463	116.879.904.914
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	5.397.264.247	6.003.133.865
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	5.621.520.956	4.427.953.200
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	1.357.014.200	1.867.153.250
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	171.513.553	39.738.051
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	292.682.400	348.315.860
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	25.413.060	10.528.270
Công ty Cổ phần Đại lý GNVN XD Tân Cảng	25.828.200	155.567.930
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	8.311.896.000	4.290.840.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	8.027.660	4.137.666
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	55.511.847.884	46.945.952.211

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	287.230.929.168	180.973.225.217

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>		<i>1.180.249.976</i>
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng		1.180.249.976
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>1.817.887.107</i>	<i>1.581.763.080</i>
Công ty CP Xây dựng và Kết cấu thép Á Long		541.550.077
Công ty TNHH MTV Gia Hưng Tiến		656.981.280
Công ty TNHH TMDV Công nghệ Bắc Âu	286.740.000	
Các nhà cung cấp khác	1.531.147.107	383.231.723
Cộng	1.817.887.107	2.762.013.056

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>861.038.299</i>	-	<i>543.892.761</i>	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Thu chi hộ	827.743.484	-	194.893.977	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	33.294.815	-	348.998.784	-
- Thu chi hộ	33.294.815	-		
- Cổ tức phải thu				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực – cổ tức phải thu				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>3.854.617.405</i>	-	<i>3.784.289.609</i>	-
Tạm ứng	1.091.767.909	-	966.709.985	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	205.000.000	-	245.000.000	-
Các khoản chi hộ	2.423.761.032	-	2.411.004.441	-
Các khoản phải thu khác	134.088.464	-	161.575.183	-
Cộng	4.715.655.704	-	4.328.182.370	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Hiệp Lực – Đặt cọc tiền thuê đất	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu	Trên 3 năm	441.997.000	(441.997.000)	Trên 3 năm	441.997.000	(441.997.000)
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	1.565.679.417	(1.565.679.417)
Các khách hàng khác	Từ 1-3 năm	315.151.427	(290.868.659)	Từ 1-3 năm	355.151.427	(307.970.586)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc Dự phòng
Cộng		757.148.427 (732.865.659)		2.362.827.844 (2.315.647.003)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.315.647.003	2.286.652.421
Trích lập dự phòng bổ sung	22.898.073	72.134.284
Hoàn nhập dự phòng	(40.000.000)	(20.000.000)
Xóa nợ	(1.565.679.417)	
Số cuối kỳ	732.865.659	2.338.786.705

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.783.637.791	7.205.123.931
Công cụ, dụng cụ	471.917.648	134.890.700
Cộng	7.255.555.439	7.340.014.631

8. Chi phí chờ phân bổ**8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.072.483.212	994.265.833
Chi phí bảo hiểm	6.592.888.738	5.028.485.105
Chi phí sửa chữa	2.364.528.259	2.413.960.211
Các chi phí khác	13.882.604.662	163.099.186
Cộng	23.912.504.871	8.599.810.335

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.255.420.158	1.932.931.530
Chi phí sửa chữa	11.161.872.259	10.943.895.684
Các chi phí khác	797.401.063	1.326.081.744
Cộng	13.214.693.480	14.202.908.958

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	171.403.054.122	196.108.096.916	122.063.044.260	8.605.802.577	71.163.400.840	569.343.398.715
Mua trong kỳ		1.061.080.000	1.404.259.680	47.600.000	3.455.331.500	5.968.271.180
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	171.403.054.122	197.169.176.916	123.467.303.940	8.653.402.577	74.618.732.340	575.311.669.895
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.872.682.845	160.841.127.549	107.132.604.526	2.178.587.052	52.502.020.077	371.527.022.049
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	115.190.563.171	177.177.963.787	111.407.743.796	4.848.571.775	57.248.259.341	465.873.101.870
Khấu hao trong kỳ	6.212.707.259	4.428.224.834	1.800.292.226	1.179.083.141	3.230.451.742	16.850.759.202
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	121.403.270.430	181.606.188.621	113.208.036.022	6.027.654.916	60.478.711.083	482.723.861.072
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	56.212.490.951	18.930.133.129	10.655.300.464	3.757.230.802	13.915.141.499	103.470.296.845
Số cuối kỳ	49.999.783.692	15.562.988.295	10.259.267.918	2.625.747.661	1.4140.021.257	92.587.808.823
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	37.191.667.335	(25.982.893.477)	11.208.773.858
Mua trong kỳ	1.691.731.950		1.691.731.950
Khấu hao trong kỳ		(6.401.523.110)	(6.401.523.110)
Số cuối kỳ	38.883.399.285	(32.384.416.587)	6.498.982.698

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 9.843.555.930 VND.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.164.945.262	975.155.136
Phát sinh trong kỳ	12.722.366.970	10.711.878.497
Hoàn nhập trong kỳ	(1.164.945.262)	(975.155.136)
Số cuối kỳ	12.722.366.970	10.711.878.497

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

11b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	116.039.193.826	112.816.840.629
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	65.262.019.356	60.214.199.736
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	55.362.080	63.901.440
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	27.123.571.393	25.580.227.121
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	10.738.707.521	6.413.513.091
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	123.621.120	14.396.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.068.922.608	4.126.022.427
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	5.150.429.965	12.640.880.995
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	199.548.400	468.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	14.724.720	5.599.800
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.238.261.040	841.568.724
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	536.733.400	531.081.457
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	256.033.440	351.893.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	205.258.783	231.674.378
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		1.819.800
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	66.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba		1.331.162.100
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	26.748.189.675	38.875.030.348
Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai	7.538.544.405	11.001.538.867
Các nhà cung cấp khác	19.209.645.270	27.873.491.481
Cộng	142.787.383.501	151.691.870.977

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản cổ tức các năm phải trả cho cổ đông.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	33.061.637.079	(33.061.637.079)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.654.531.439	39.810.705.870	(28.176.004.166)	25.289.233.143
Thuế thu nhập cá nhân	2.906.291.295	8.706.998.737	(10.085.421.340)	1.527.868.692
Thuế nhà thầu	-	118.419.323	(118.419.323)	-
Các khoản phải nộp khác	-	88.890.737	(88.890.737)	-
Cộng	16.560.822.734	81.786.651.746	(71.530.372.645)	26.817.101.835

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lưu kho bãi, cho thuê phương tiện và các dịch vụ đi kèm 8%; 10%
- Cho thuê văn phòng và quyền sử dụng đất 10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan (chi phí vận chuyển, nâng hạ, thuê phương tiện và các chi phí khác)</i>	12.895.334.075	2.227.040.500
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	3.378.784.352	481.121.200
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	31.332.000	6.072.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	6.382.164.008	817.862.569
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	412.105.648	30.446.926
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	13.404.000	1.233.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	120.806.000	15.238.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express		561.289.347
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	201.893.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	203.588.067	79.512.458
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	72.240.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	4.568.000	
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải		
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	1.537.475.000	234.265.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	19.806.505.992	4.461.615.809
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	13.604.613.445	2.485.623.115
Chi phí hoa hồng	3.056.675.750	369.524.240
Chi phí cho người lao động	2.882.413.200	209.011.180
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	262.803.597	1.397.457.274
Cộng	32.701.840.067	6.688.656.309

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	82.277.590	339.702.467
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	48.000.000	321.265.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	34.277.590	18.437.467
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	8.183.686.249	10.636.712.926
Kinh phí công đoàn	1.700.755.862	1.655.617.121
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.884.492.726	2.185.754.635
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.240.676.050	1.308.001.633
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.357.761.611	5.487.339.537
Cộng	8.265.963.839	10.976.415.393

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	5.000.000.000	5.000.000.000
– Đặt cọc tiền thuê đất		

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay

Công ty không có khoản vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	21.784.136.534	18.076.453.055	39.860.589.589
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	34.545.758.772	3.969.771.496	38.515.530.268
Tăng khác	8.000.000		8.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(29.081.000.000)	(957.613.595)	(30.038.613.595)
Hoàn lại quỹ đã trích năm trước (xem thuyết minh V.19d)	(2.034.333.649)	(233.592.627)	(2.267.926.276)
Số cuối kỳ	25.222.561.657	20.855.018.329	46.077.579.986

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ trước				
Số dư đầu năm	199.910.200.000	84.334.234.140	43.980.244.000	328.224.678.140
Lợi nhuận trong kỳ			90.284.005.086	90.284.005.086
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận trong kỳ		20.730.007.895	(45.955.858.262)	(25.225.850.367)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm trước		6.326.204.908	1.999.102.000	8.325.306.908
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước			(45.979.346.000)	(45.979.346.000)
Số dư cuối kỳ	199.910.200.000	111.390.446.943	44.328.146.824	355.628.793.767
Kỳ này				
Số dư đầu năm	199.910.200.000	115.463.210.546	45.979.346.000	361.352.756.546
Lợi nhuận trong kỳ			116.915.920.889	116.915.920.889
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận trong kỳ		35.052.448.248	(73.567.978.516)	(38.515.530.268)
Trích bổ sung quỹ từ lợi nhuận năm 2025		2.267.926.276	(2.335.926.276)	(68.000.000)
Hoàn lại quỹ KT, PL năm 2025 đã tạm trích cao hơn số được duyệt			2.335.926.276	2.335.926.276
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước			(45.979.346.000)	(45.979.346.000)
Số dư cuối kỳ	199.910.200.000	152.783.585.070	43.347.942.373	396.041.727.443

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000
Cộng	199.910.200.000	199.910.200.000

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026 như sau:

	VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 45.979.346.000
• Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển	: 2.267.926.276
• Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng	: (2.034.333.649)
• Điều chỉnh giảm quỹ phúc lợi	: (233.592.627)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 35.052.448.248
• Trích quỹ khen thưởng	: 34.545.758.772
• Trích quỹ phúc lợi	: 3.969.771.496

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, tiền bao gồm 137.972,6 USD (số đầu năm là 409.701,54 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	884.115.096.757	698.157.054.188

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	381.055.750.652	324.612.210.820
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.059.412.390	981.290.225
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	339.086.343	336.983.230
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	23.585.200.000	1.976.350.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	65.673.035	94.605.297
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	31.965.300	30.472.796

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	672.326.302.756	531.856.403.987

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.837.339.554	4.888.067.897
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.570.000.000	5.210.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	83.872.369	414.069.936
Lãi bán ngoại tệ	-	112.678.189
Cộng	14.491.211.923	10.624.816.022

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	113.129.055	47.197.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.738.075	
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(1.746.076.811)	1.198.976.435
Cộng	(1.624.209.681)	1.246.173.684

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.974.565.390	13.730.947.556
Các chi phí khác	10.903.167.632	6.872.322.233
Cộng	36.877.733.022	20.603.269.789

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.835.714.736	11.234.602.268
Chi phí vật liệu quản lý	1.139.149.525	974.075.037
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.586.538.987	2.565.264.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.012.825.884	866.989.340
Thuế, phí và lệ phí	95.279.602	39.206.469
Dự phòng/ Hoàn nhập phải thu khó đòi	(17.101.927)	52.134.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.490.938.779	3.395.729.895
Các chi phí khác	27.852.144.078	25.038.283.633
Cộng	45.995.489.664	44.166.285.813

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường nhiên liệu	367.028.732	258.080.569
Các khoản thu nhập khác	642.391	21.221.263
Cộng	367.671.123	279.302.351

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuởng tiền nhiên liệu tiết kiệm so với định mức	382.064.373	279.216.421
Chi bồi thường tổn thất	(523.756.414)	-
Phạt vi phạm hành chính	225.307.990	-
Chi phí khác	145.843.042	608
Cộng	229.458.991	279.217.029

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.824.267.859	28.919.322.173
Chi phí nhân công	217.592.040.612	174.955.341.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.252.282.312	20.598.868.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.385.082.000	319.337.330.106
Chi phí khác	73.145.852.659	52.815.097.703
Cộng	755.199.525.442	596.625.959.589

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thưởng NQL	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này						
Hội đồng quản trị						
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch	608.043.222	275.994.678	165.729.730		1.049.767.630
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên			94.702.703	45.000.000	139.702.703
Ông Đoàn Phi	Thành viên	463.905.890	149.591.005	126.270.270	45.000.000	784.767.165
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên	618.108.402	190.553.485	157.837.838	45.000.000	1.011.499.725
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên			94.702.703	45.000.000	139.702.703
Ban Kiểm soát						
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban			94.702.703	45.000.000	139.702.703
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên			74.972.973	27.000.000	101.972.973
Bà Đặng Thùy Trang	Thành viên			74.972.973	27.000.000	101.972.973
Ban Điều hành						
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	473.679.985	152.143.067	94.702.703		720.525.755
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	384.985.292	126.953.524	94.702.703		606.641.519
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	303.832.542	99.618.125	94.702.703	22.500.000	520.653.368
Cộng		2.852.555.333	994.853.884	1.168.000.000	301.500.000	5.316.909.217
Kỳ trước						
Hội đồng quản trị						
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch	522.949.418	154.469.376	98.437.500	-	775.856.294
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên	-	-	70.312.500	45.000.000	115.312.500
Ông Đoàn Phi	Thành viên	415.482.780	125.022.166	75.000.000	45.000.000	660.504.946
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên/ Giám đốc	554.942.774	136.883.848	60.937.500	45.000.000	797.764.122
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên	-	20.101.587	60.937.500	45.000.000	126.039.087
Ban kiểm soát						
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban	-	-	56.250.000	45.000.000	101.250.000
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	-	-		12.000.000	12.000.000
Bà Đặng Thùy Trang	Thành viên	-	-		12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS (Đến 29/5/2025)	-	-	28.125.000	15.000.000	43.125.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên BKS (Đến 29/5/2025)	-	-	28.125.000	15.000.000	43.125.000
Ban Điều hành						
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	415.343.309	125.022.166	60.937.500	-	601.302.975
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	340.355.786	106.185.123		-	446.540.909
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	267.305.354	92.315.734	56.250.000	22.500.000	438.371.088
Cộng		2.516.379.421	760.000.000	595.312.500	301.500.000	4.173.191.921

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty cùng Tập đoàn

11.656.398.312

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Cung cấp dịch vụ	8.239.451.468	10.019.377.626
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	8.366.491.085	7.510.693.094
Mua tài sản cố định	6.037.143.450	7.273.650.600
Sử dụng dịch vụ của các đơn vị trong cùng Tập đoàn:		
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	118.912.000	103.364.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.053.002.550	1.683.540.300
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	2.444.819.277	2.433.701.394
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân Lực Tân Cảng - STC		426.210.851
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	1.040.581.000	842.281.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	28.052.000	12.685.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu		174.900.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước		19.936.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	16.130.741.461	2.209.097.066
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải	890.240.741	16.703.704
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	13.108.842.000	12.073.207.500

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5a, V.12, V.14 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc

Đỗ Thanh Trường